

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 8 năm 2022

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách  
Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục  
tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc  
thiểu số và miền núi, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính  
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc  
gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ  
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -  
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai  
đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách  
Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương  
trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy  
ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu  
quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  
giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Thực hiện Công văn số 3948/BKHĐT-TCTT ngày 14 tháng 6 năm 2022  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện một số quy định của Nghị định số  
27/2022/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025  
nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn*

ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị cho ý kiến về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 130/BC-HĐND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể:

1. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số hằng năm giảm 3,5%.
2. Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 26 xã, chiếm tỷ lệ 48,1%.
3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 42 thôn.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

**Điều 2.** Thống nhất kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước (ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh) giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình là: 2.258.251 triệu đồng, (Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương: 2.038.251 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh: 220.000 triệu đồng).

2. Phương án phân bổ vốn: Phân bổ 2.258.251 triệu đồng để thực hiện 08 dự án thành phần thuộc Chương trình, bao gồm:

a) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, với số vốn 133.500 triệu đồng;

b) Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết, với số vốn 705.500 triệu đồng;

c) Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị - Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với số vốn 31.700 triệu đồng;

d) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ

sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với số vốn 1.053.051 triệu đồng;

e) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, với số vốn 172.900 triệu đồng;

f) Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, với số vốn 53.000 triệu đồng;

g) Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em, với số vốn 79.900 triệu đồng;

h) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với số vốn 28.700 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

3. Về tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù:

Tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được lựa chọn đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của từng địa bàn trong tỉnh phấn đấu thực hiện 30% số lượng dự án đầu tư được khởi công mới từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh bố trí thực hiện Chương trình.

#### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Năm thông qua ngày 19 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**CHỦ TỌA KỲ HỌP**

**Phó Chủ tịch HĐND tỉnh  
Trần Phú Hùng**

**Phụ lục II:**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG  
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT      | Dự án/Tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình                                         | Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 |                      |                | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------|---------|
|          |                                                                                        | Tổng số                        | Trong đó:            |                |         |
|          |                                                                                        |                                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh |         |
| (1)      | (2)                                                                                    | (3)                            | (4)                  | (5)            | (6)     |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                       | <b>2.258.251</b>               | <b>2.038.251</b>     | <b>220.000</b> |         |
| <b>I</b> | <b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b> | <b>133.500</b>                 | <b>121.500</b>       | <b>12.000</b>  |         |
| 1        | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                | 760                            | 760                  |                |         |
| 2        | Thị xã Buôn Hồ                                                                         | 2.950                          | 2.950                |                |         |
| 3        | Huyện Ea H'leo                                                                         | 4.410                          | 4.410                |                |         |
| 4        | Huyện Ea Súp                                                                           | 9.890                          | 9.890                |                |         |
| 5        | Huyện Buôn Đôn                                                                         | 16.600                         | 16.600               |                |         |
| 6        | Huyện Cư M'gar                                                                         | 5.830                          | 5.830                |                |         |
| 7        | Huyện Krông Búk                                                                        | 3.160                          | 3.160                |                |         |
| 8        | Huyện Krông Năng                                                                       | 10.160                         | 10.160               |                |         |
| 9        | Huyện Ea Kar                                                                           | 10.760                         | 10.760               |                |         |
| 10       | Huyện M'Drắk                                                                           | 9.910                          | 9.910                |                |         |
| 11       | Huyện Krông Bông                                                                       | 8.300                          | 8.300                |                |         |
| 12       | Huyện Krông Pắc                                                                        | 13.110                         | 13.110               |                |         |
| 13       | Huyện Krông Ana                                                                        | 5.620                          | 5.620                |                |         |
| 14       | Huyện Lắk                                                                              | 28.410                         | 16.410               | 12.000         |         |
| 15       | Huyện Cư Kuin                                                                          | 3.630                          | 3.630                |                |         |

|      |                                                                                                                                                                                                                   |                  |                |                |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|--|
| II   | <b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>                                                                                                                                  | <b>705.500</b>   | <b>668.500</b> | <b>37.000</b>  |  |
| III  | <b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>                                                             | <b>31.700</b>    | <b>28.700</b>  | <b>3.000</b>   |  |
| 1    | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN                                           | 31.700           | 28.700         | 3.000          |  |
| a    | <b>Cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>4.850</b>     | <b>4.850</b>   | -              |  |
| 1    | Ban Dân tộc                                                                                                                                                                                                       | 4.850            | 4.850          | -              |  |
| b    | <b>Cấp huyện</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>26.850</b>    | <b>23.850</b>  | <b>3.000</b>   |  |
| 1.1  | Huyện M'Drắk                                                                                                                                                                                                      | 17.500           | 16.000         | 1.500          |  |
| 1.2  | Huyện Lắk                                                                                                                                                                                                         | 9.350            | 7.850          | 1.500          |  |
| IV   | <b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>                                                  | <b>1.053.051</b> | <b>943.051</b> | <b>110.000</b> |  |
| 1    | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                              | 1.053.051        | 943.051        | 110.000        |  |
| V    | <b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>                                                                                                                                    | <b>172.900</b>   | <b>142.900</b> | <b>30.000</b>  |  |
| 1    | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS | 172.900          | 142.900        | 30.000         |  |
| VI   | <b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>                                                                                        | <b>53.000</b>    | <b>48.000</b>  | <b>5.000</b>   |  |
| VII  | <b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>                                                                                | <b>79.900</b>    | <b>59.900</b>  | <b>20.000</b>  |  |
| 1    | Huyện Ea Súp                                                                                                                                                                                                      | 39.950           | 29.950         | 10.000         |  |
| 2    | Huyện M'Drắk                                                                                                                                                                                                      | 39.950           | 29.950         | 10.000         |  |
| VIII | <b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>                                                            | <b>28.700</b>    | <b>25.700</b>  | <b>3.000</b>   |  |
| 1    | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                    | 28.700           | 25.700         | 3.000          |  |

**Phụ lục II:**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU  
QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC  
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT      | Dự án/Tiểu dự án thành phần<br>thuộc Chương trình                                      | Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 |                               |                      | Ghi<br>chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------|
|          |                                                                                        | Tổng số                        | Trong đó:                     |                      |            |
|          |                                                                                        |                                | Ngân<br>sách<br>Trung<br>ương | Ngân<br>sách<br>tỉnh |            |
| (1)      | (2)                                                                                    | (3)                            | (4)                           | (5)                  | (6)        |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                       | <b>2.258.251</b>               | <b>2.038.251</b>              | <b>220.000</b>       |            |
| <b>I</b> | <b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b> | <b>133.500</b>                 | <b>121.500</b>                | <b>12.000</b>        |            |
| 1        | Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                | 760                            | 760                           |                      |            |
| 2        | Thị xã Buôn Hồ                                                                         | 2.950                          | 2.950                         |                      |            |
| 3        | Huyện Ea H'leo                                                                         | 4.410                          | 4.410                         |                      |            |
| 4        | Huyện Ea Súp                                                                           | 9.890                          | 9.890                         |                      |            |
| 5        | Huyện Buôn Đôn                                                                         | 16.600                         | 16.600                        |                      |            |
| 6        | Huyện Cư M'gar                                                                         | 5.830                          | 5.830                         |                      |            |
| 7        | Huyện Krông Búk                                                                        | 3.160                          | 3.160                         |                      |            |
| 8        | Huyện Krông Năng                                                                       | 10.160                         | 10.160                        |                      |            |
| 9        | Huyện Ea Kar                                                                           | 10.760                         | 10.760                        |                      |            |
| 10       | Huyện M'Drắk                                                                           | 9.910                          | 9.910                         |                      |            |
| 11       | Huyện Krông Bông                                                                       | 8.300                          | 8.300                         |                      |            |
| 12       | Huyện Krông Pắc                                                                        | 13.110                         | 13.110                        |                      |            |
| 13       | Huyện Krông Ana                                                                        | 5.620                          | 5.620                         |                      |            |
| 14       | Huyện Lắk                                                                              | 28.410                         | 16.410                        | 12.000               |            |
| 15       | Huyện Cư Kuin                                                                          | 3.630                          | 3.630                         |                      |            |

|      |                                                                                                                                                                                                                   |                  |                |                |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|--|
| II   | <b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>                                                                                                                                  | <b>705.500</b>   | <b>668.500</b> | <b>37.000</b>  |  |
| III  | <b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>                                                             | <b>31.700</b>    | <b>28.700</b>  | <b>3.000</b>   |  |
| 1    | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN                                           | 31.700           | 28.700         | 3.000          |  |
| a    | <b>Cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>4.850</b>     | <b>4.850</b>   | <b>-</b>       |  |
| 1    | Ban Dân tộc                                                                                                                                                                                                       | 4.850            | 4.850          | -              |  |
| b    | <b>Cấp huyện</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>26.850</b>    | <b>23.850</b>  | <b>3.000</b>   |  |
| 1.1  | Huyện M'Drắk                                                                                                                                                                                                      | 17.500           | 16.000         | 1.500          |  |
| 1.2  | Huyện Lắk                                                                                                                                                                                                         | 9.350            | 7.850          | 1.500          |  |
| IV   | <b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>                                                  | <b>1.053.051</b> | <b>943.051</b> | <b>110.000</b> |  |
| 1    | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                              | 1.053.051        | 943.051        | 110.000        |  |
| V    | <b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>                                                                                                                                    | <b>172.900</b>   | <b>142.900</b> | <b>30.000</b>  |  |
| 1    | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS | 172.900          | 142.900        | 30.000         |  |
| VI   | <b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>                                                                                        | <b>53.000</b>    | <b>48.000</b>  | <b>5.000</b>   |  |
| VII  | <b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>                                                                                | <b>79.900</b>    | <b>59.900</b>  | <b>20.000</b>  |  |
| 1    | Huyện Ea Súp                                                                                                                                                                                                      | 39.950           | 29.950         | 10.000         |  |
| 2    | Huyện M'Drắk                                                                                                                                                                                                      | 39.950           | 29.950         | 10.000         |  |
| VIII | <b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>                                                            | <b>28.700</b>    | <b>25.700</b>  | <b>3.000</b>   |  |
| 1    | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                    | 28.700           | 25.700         | 3.000          |  |